

Số: 3167/QĐ-UBND

Duyên Hải, ngày 15 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4108/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hủy bỏ Tiêu chuẩn quốc gia; Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia và Công văn số 5335/BKHCN-TĐC ngày 29/12/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2015, TCVN ISO 14001:2015 và các tiêu chuẩn có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện việc áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tỉnh Trà Vinh năm 2022;

Thực hiện Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 23/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thực hiện duy trì, cải tiến và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước tại UBND huyện Duyên Hải năm 2022;

Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với 49 lĩnh vực, 264 thủ tục hành chính theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 5820/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Ban Chỉ đạo ISO huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ngành chuyên môn có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh(b/c);
- Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCL tỉnh;
- TT.HU-HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT. UBND huyện
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Kim Chí Hòa

PHỤ LỤC

**Thủ tục hành chính trong Hệ thống quản lý chất lượng
tại Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải công bố phù hợp
theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3167/QĐ-UBND ngày 15/9/2022
của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải)*

STT	Tên Tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành	Mức độ dịch vụ công	Ghi chú
A.	THỦ TỤC THEO MÔ HÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG				
1	Chính sách chất lượng	CSCL	03		
2	Mục tiêu chất lượng	MTCL	04		
3	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	03		
4	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	03		
5	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	03		
6	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	03		
7	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	03		
8	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	03		
9	Quy trình xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	03		
B.	QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH				
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				
1.1.	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội				
	<i>Theo Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
1.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-01/BTXH	01	4	
2.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-02/BTXH	01	4	
3.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc,	QT-03/BTXH	01	4	

	nuôi dưỡng hàng tháng				
4.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-04/BTXH	01	2	
5.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-05/BTXH	01	4	
6.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT-06/BTXH	01	4	
7.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT-07/BTXH	01	2	
8.	Nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần được bảo vệ khẩn cấp	QT-08/BTXH	01	2	
9.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-09/BTXH	01	3	
Theo Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh					
10.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT-10/BTXH	03	3	
11.	Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không người thân thích chăm sóc	QT-11/BTXH	03	3	
Theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh					
12.	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-12/BTXH	03	4	
13.	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-13/BTXH	03	4	
14.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT-14/BTXH	03	4	
15.	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện	QT-15/BTXH	03	4	
16.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện	QT-16/BTXH	03	4	
17.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của	QT-17/BTXH	03	4	

	Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện				
18.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện cấp	QT-18/BTXH	03	4	
1.2.	Lĩnh vực người có công				
	<i>Theo Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
19.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-01/NCC	01	4	2022
	<i>Theo Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
20.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương, chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT-02/NCC	01	3	
	<i>Theo Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
21.	Trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc chính phủ; Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-03/NCC	03	3	
	<i>Theo Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
22.	Lập sổ theo dõi cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT-04/NCC	03	4	
23.	Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT-05/NCC	03	4	
24.	Hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-06/NCC	03	3	
25.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT-07/NCC	03	2	
26.	Trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chia	QT-08/NCC	03	2	
27.	Hưởng chế độ chính sách theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg và Quyết định 188/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	QT-09/NCC	03	2	
28.	Đề nghị xét tặng hoặc truy tặng Danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT-10/NCC	03	3	
29.	Giải quyết chế độ Bảo hiểm y tế đối với cựu chiến binh	QT-11/NCC	03	4	
30.	Giải quyết chế độ mai táng phí cựu chiến binh từ trần	QT-12/NCC	03	4	
31.	Xác nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-13/NCC	03	4	
32.	Hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của	QT-14/NCC	03	4	

	người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học				
33.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT-15/NCC	03	4	
34.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sỹ	QT-16/NCC	03	4	
35.	Hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945	QT-17/NCC	03	2	
36.	Hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	QT-18/NCC	03	2	
37.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sỹ	QT-19/NCC	03	3	
38.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sỹ	QT-20/NCC	03	3	
39.	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT-21/NCC	03	3	
40.	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-22/NCC	03	3	
41.	Xác nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày	QT-23/NCC	03	2	
42.	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-24/NCC	03	2	
43.	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng	QT-25/NCC	03	2	
44.	Xác nhận và giải quyết hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần	QT-26/NCC	03	4	
45.	Xác nhận, giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công cách mạng từ trần	QT-27/NCC	03	4	
46.	Xác nhận đổi hoặc cấp lại Bằng Tổ quốc ghi công	QT-28/NCC	03	4	
1.3.	Lĩnh vực Lao động tiền lương				
	<i>Theo Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
47.	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch COVID-19	QT-01/LĐ,TL	01	3	
48.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	QT-02/LĐ,TL	01	3	
49.	Hỗ trợ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	QT-03/LĐ,TL	01	4	
	<i>Theo Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				

50.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT-04/LĐ,TL	01	4	
<i>Theo Quyết định số 720 /QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>					
51.	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp	QT-05/LĐ,TL	01	3	2022
52.	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động quay trở lại thị trường lao động	QT-06/LĐ,TL	01	3	2022
1.4.	Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội				
<i>Theo Quyết định số 1047 /QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>					
53.	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-01/TNXH	01	4	2022
54.	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-02/TNXH	01	4	2022
55.	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-03/TNXH	01	4	2022
1.5.	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp				
<i>Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>					
56.	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	QT-01/GDNN	01	4	2022
57.	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	QT-02/GDNN	01	4	2022
58.	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	QT-03/GDNN	01	4	2022
2.	Phòng Tài nguyên và Môi trường				
2.1.	Lĩnh vực đất đai				
<i>Theo Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>					
59.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT-01/ĐĐ	02	2	2022
60.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư	QT-02/ĐĐ	02	3	2022
61.	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	QT-03/ĐĐ	02	3	2022
62.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	QT-04/ĐĐ	02	3	2022

	đôi với hộ gia đình, cá nhân				
63.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-05/ĐĐ	02	3	2022
64.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đón điền đổi thửa”(đồng loạt)	QT-06/ĐĐ	01	3	2022
2.2.	Lĩnh vực Môi trường				
	<i>Theo Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
65.	Cấp giấy phép môi trường	QT-01/MT	01	4	2022
66.	Cấp đổi giấy phép môi trường	QT-02/MT	01	4	2022
67.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT-03/MT	01	4	2022
68.	Cấp lại giấy phép môi trường	QT-04/MT	01	4	2022
2.3.	Lĩnh vực Biển và Hải đảo				
	<i>Theo Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
69.	Giao khu vực biển	QT-01/B&HĐ	01	3	2022
70.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	QT-02/B&HĐ	01	3	2022
71.	Trả lại khu vực biển	QT-03/B&HĐ	01	3	2022
72.	Sửa đổi bổ sung quyết định giao khu vực biển	QT-04/B&HĐ	01	3	2022
73.	Công nhận khu vực biển	QT-05/B&HĐ	01	3	2022
3.	Phòng Kinh tế hạ tầng				
3.1.	Lĩnh vực Công nghiệp địa phương				
	<i>Theo Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 19/8/2021</i>				
74.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp, nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QT-01/CNĐP	01	3	
3.2.	Lĩnh vực Kinh doanh khí				
	<i>Theo Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
75.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện của hàng bán lẻ LPG chai	QT-01/KDK	01	3	
76.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện của hàng bán lẻ LPG chai	QT-02/KDK	01	3	
77.	Cấp Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện của hàng bán lẻ LPG chai	QT-03/KDK	01	3	
3.3.	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước				
	<i>Theo Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
78.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm	QT-01/LTHH	01	3	

	mục đích kinh doanh				
79.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-02/LTHH	01	3	
80.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-03/LTHH	01	3	
81.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT-04/LTHH	01	4	
82.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT-05/LTHH	01	4	
83.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT-06/LTHH	01	4	
84.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-07/LTHH	01	3	
85.	Cấp Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-08/LTHH	01	3	
86.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-09/LTHH	01	3	
3.4.	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng				
	<i>Theo Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
87.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT-01/QHKT	01	4	
3.5.	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật				
	<i>Theo Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
88.	Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị	QT-01/HTKT	03	4	
3.6.	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng				
	<i>Theo Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
89.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	QT-01/QLXD	01	3	2022
90.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	QT-02/QLXD	01	3	2022
91.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT-03/QLXD	01	3	2022
92.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở	QT-04/QLXD	01	3	2022

	riêng lẻ.				
93.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT-05/QLXD	01	3	2022
94.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT-06/QLXD	01	3	2022
95.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT-07/QLXD	01	3	2022
96.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT-08/QLXD	01	3	2022
3.7.	Lĩnh vực nhà ở				
	<i>Theo Quyết định số 2489 /QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
97.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	QT-01/NƠ	01	3	2022
3.8.	Lĩnh vực Quy hoạch kiến trúc				
	<i>Theo Quyết định số 2489 /QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
98.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-01/QHKT	01	4	2022
99.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-02/QHKT	01	4	2022
4.	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
4.1.	Lĩnh vực Lâm nghiệp				

	<i>Theo Quyết định số 2548 /QĐ-UBND ngày 08/11 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
100.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp Quyết định đầu tư)	QT-01/LN	01	3	
4.2.	Lĩnh vực Thủy lợi				
	<i>Theo Quyết định số 2548 /QĐ-UBND ngày 08/11 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
101.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT-01/TL	01	3	2022
102.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT-02/TL	01	3	2022
103.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT-03/TL	01	3	2022
104.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT-04/TL	01	3	2022
105.	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt)	QT-05/TL	01	3	2022
4.3.	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn				
	<i>Theo Quyết định số 2548 /QĐ-UBND ngày 08/11 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
106.	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	QT-01/NN&PTNT	03	3	2022
107.	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	QT-02/NN&PTNT	03	3	2022
108.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT-03/NN&PTNT	03	3	2022
4.4.	Lĩnh vực Thủy sản				
	<i>Theo Quyết định số 2548 /QĐ-UBND ngày 08/11 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
109.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-01/TS	01	3	2022
110.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-02/TS	01	3	2022
111.	Công bố mở cảng cá loại 3	QT-03/TS	01	3	2022
4.5.	Lĩnh vực Khoa học, công nghệ, môi trường và khuyến nông				
	<i>Theo Quyết định số 2548 /QĐ-UBND ngày 08/11 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				

112.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	QT-01/KN	01	3	2022
5.	Phòng Văn hóa - Thông tin				
5.1.	Lĩnh vực Thư viện				
	<i>Theo Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
113.	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-01/TV	01	3	
114.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-02/TV	01	3	
115.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-03/TV	01	3	
5.2.	Lĩnh vực Xuất bản, In và phát hành				
	<i>Theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND, ngày 06/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
116.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT-01/XB,I,PH	01	4	2022
117.	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT-02/XB,I,PH	01	4	2022
5.3.	Lĩnh vực Văn hóa				
	<i>Theo Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
118.	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	QT-01/VH	03	4	
	<i>Theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/1/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
119.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	QT-02/VH	03	4	
120.	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT-03/VH	03	4	
	<i>Theo Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
121.	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT-04/VH	03	4	
122.	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT-05/VH	03	4	
123.	Công nhận lần đầu “Phường, thị trấn đạt	QT-06/VH	03	4	

	chuẩn văn minh đô thị”				
124.	Công nhận lại “Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT-07/VH	03	4	
5.4.	Lĩnh vực Gia đình				
	<i>Theo Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
125.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-01/GĐ	03	4	
126.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-02/GĐ	03	4	
127.	Đôi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-03/GĐ	03	4	
128.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-04/GĐ	03	4	
129.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-05/GĐ	03	4	
130.	Đôi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-06/GĐ	03	4	
5.5.	Lĩnh vực Lễ hội				
	<i>Theo Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
131.	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội	QT-01/LH	03	4	
132.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội	QT-02/LH	03	4	
6.	Phòng Giáo dục và Đào tạo				
6.1.	Lĩnh vực Giáo dục mầm non				
	<i>Theo Quyết định số: 872 /QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
133.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT-01/GDMN	01	3	2022
134.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT-02/GDMN	01	3	2022
135.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT-03/GDMN	01	3	2022
136.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT-04/GDMN	01	3	2022
137.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GDMN	01	3	2022
6.2.	Lĩnh vực Giáo dục tiểu học				
	<i>Theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				

138.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT-01/GDTH	01	3	2022
139.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT-03/GDTH	01	3	2022
140.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT-04/GDTH	01	3	2022
141.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT-05/GDTH	01	3	2022
142.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT-06/GDTH	01	3	2022
143.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT-07/GDTH	01	3	2022
6.3.	Lĩnh vực Giáo dục trung học				
	<i>Theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
144.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	QT-01/GDTH	01	3	2022
145.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-02/GDTH	01	3	2022
146.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT-03/GDTH	01	3	2022
147.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT-04/GDTH	01	3	2022
148.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT-05/GDTH	01	3	2022
149.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT-06/GDTH	01	3	2022
150.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT-07/GDTH	01	3	2022
151.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT-08/GDTH	01	3	2022
152.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	QT-09/GDTH	01	3	2022
153.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT-10/GDTH	01	3	2022
154.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT-11/GDTH	01	3	2022
6.4.	Lĩnh vực Giáo dục dân tộc				
	<i>Theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
155.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-01/GDDT	01	3	2022
156.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-02/GDDT	01	3	2022
157.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	QT-03/GDDT	01	3	2022
158.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-04/GDDT	01	3	2022

159.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-05/GDDT	01	3	2022
6.5.	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				
	<i>Theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
160.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT-01/GDQD	01	3	2022
161.	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	QT-02/GDQD	01	3	2022
162.	Chuyên đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-03/GDQD	01	3	2022
163.	Chuyên đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-04/GDQD	01	3	2022
164.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT-05/GDQD	01	3	2022
165.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT-06/GDQD	01	3	2022
166.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT-07/GDQD	01	3	2022
167.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT-08/GDQD	01	3	2022
168.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT-09/GDQD	01	3	2022
169.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT-10/GDQD	01	3	2022
170.	Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu	QT-11/GDQD	01	3	2022
171.	Đề nghị phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	QT-12/GDQD	01	3	2022
172.	Xét, cấp học bổng chính sách	QT-13/GDQD	01	3	2022
173.	Chuyên đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập	QT-14/GDQD	01	3	2022
174.	Chuyên đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập	QT-15/GDQD	01	3	2022
6.6.	Lĩnh vực Văn bằng, Chứng chỉ				
	<i>Theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				

175.	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ	QT-01/VBCC	01	3	2022
176.	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc	QT-02/VBCC	01	3	2022
7.	Phòng Tài chính – Kế hoạch				
7.1.	Lĩnh vực Quản lý giá và Công sản				
	<i>Theo Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
177.	Mua quyền hoá đơn	QT-01/QLCS	03	3	
178.	Mua hoá đơn lẻ	QT-02/QLCS	03	3	
179.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	QT-03/QLCS	03	3	
7.2.	Lĩnh vực Hợp tác xã				
	<i>Theo Quyết định số 1182 /QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
180.	Đăng ký thành lập hợp tác xã	QT-01/HTX	01	4	
181.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-02/HTX	01	4	
182.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-03/HTX	01	4	
183.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-04/HTX	01	4	
184.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT-05/HTX	01	4	
185.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	QT-06/HTX	01	4	
186.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT-07/HTX	01	4	
187.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	QT-08/HTX	01	4	
188.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT-09/HTX	01	4	
189.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT-10/HTX	01	4	
190.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-11/HTX	01	4	
191.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT-12/HTX	01	4	
192.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT-13/HTX	01	4	
193.	Châm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-14/HTX	01	4	
194.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT-15/HTX	01	4	

195.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT-16/HTX	01	4	
7.3.	Lĩnh vực Thành lập và Hoạt động của Hộ kinh doanh				
	<i>Theo Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
196.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT-01/KD	01	4	2022
197.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT-02/KD	01	4	2022
198.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT-03/KD	01	4	2022
199.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT-04/KD	01	4	2022
200.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT-05/KD	01	4	2022
8.	Phòng Nội vụ				
8.1.	Lĩnh vực Thi đua, Khen thưởng				
	<i>Theo Quyết định số 229 /QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
201.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	03	4	
202.	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-02/TĐKT	03	4	
203.	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	QT-03/TĐKT	03	4	
204.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt chuyên đề	QT-04/TĐKT	03	4	
205.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành tích đợt xuất	QT-05/TĐKT	03	4	
206.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT-06/TĐKT	03	4	
207.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho gia đình	QT-07/TĐKT	03	4	
208.	Tặng danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến	QT-08/TĐKT	03	4	
8.2.	Lĩnh vực Tín ngưỡng, Tôn giáo				
	<i>Theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
209.	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	QT-01/TG	03	3	
210.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện.	QT-02/TG	03	3	
211.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện.	QT-03/TG	03	3	
212.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo	QT-04/TG	03	3	

	trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện.				
213.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện.	QT-05/TG	03	3	
214.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện.	QT-06/TG	03	3	
215.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện.	QT-07/TG	03	3	
216.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.	QT-08/TG	03	3	
8.3.	Lĩnh vực tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập				
	Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 12/5/2022				
217.	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-01/TCCB		3	2022
218.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-02/TCCB		3	2022
219.	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-03/TCCB		3	2022
220.	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-04/TCCB		3	2022
221.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-05/TCCB		3	2022
222.	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-06/TCCB		3	2022
9.	Phòng Tư pháp				
9.1.	Lĩnh vực Hộ tịch				
	Theo Quyết định số 3547/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh				
223.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-01/HT	01	3	
224.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-02/HT	01	3	
225.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-03/HT	01	3	

226.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-04/HT	01	3	
227.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-05/HT	01	3	
228.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-06/HT	01	3	
229.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-07/HT	01	3	
230.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT-08/HT	01	3	
231.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-09/HT	01	4	
232.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-10/HT	01	4	
233.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT-11/HT	01	4	
234.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-12/HT	01	3	
235.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-13/HT	01	3	
236.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-14/HT	01	3	
237.	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-15/HT	01	3	
Theo Quyết định số 3547/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh					
238.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT-16/HT	01	4	2022
9.2. Lĩnh vực Chứng thực					
Theo Quyết định số 3546/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh					
239.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT-01/CT	01	4	
240.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT-02/CT	01	4	
241.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT-03/CT	01	2	
242.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT-04/CT	01	2	
243.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT-05/CT	01	2	

244.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-06/CT	01	4	
245.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-07/CT	01	4	
246.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT-08/CT	01	2	
247.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-09/CT	01	2	
248.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-10/CT	01	2	
249.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-11/CT	01	4	
250.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-12/CT	01	4	
9.3.	Lĩnh vực Nuôi con nuôi				
	<i>Theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
251.	Ghi vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền	QT-01/NCN	01	3	
9.4.	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước				
	<i>Theo Quyết định số 3547/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
252.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-01/BTNN	01	2	
253.	Phục hồi danh dự	QT-02/BTNN	01	2	
9.5.	Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật				
	<i>Theo Quyết định số 3547/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
254.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT-01/PBGDPL	01	2	
10.	Phòng Y tế				
10.1.	Lĩnh vực an toàn thực phẩm				
	<i>Theo Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 25/2/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
255.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo phân cấp của UBND tỉnh) quy định tại Khoản 6, Điều 40 thuộc Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 155/2018/NĐ-	QT-01/ATTP	03	4	

	CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.				
11.	Thanh tra huyện				
11.1.	Lĩnh vực Khiếu nại				
	<i>Theo Quyết định 1615/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
256.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-01/KN	01	2	
257.	Giải quyết khiếu nại lần hai	QT-02/KN	01	2	
11.2.	Lĩnh vực Tố cáo				
	<i>Theo Quyết định 613/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
258.	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	QT-01/TTr	01	2	
11.3.	Lĩnh vực Tiếp công dân				
	<i>Theo Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
259.	Tiếp công dân	QT-01/TCD	03	2	2022
11.4.	Lĩnh vực Xử lý đơn thư				
	<i>Theo Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
260.	Xử lý đơn	QT-01/XLD	03	2	2022
11.5.	Lĩnh vực Phòng chống tham nhũng				
	<i>Theo Quyết định 613/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>				
261.	Kê khai tài sản thu nhập	QT-01/PCTN	01	2	
262.	Xác minh tài sản, thu nhập	QT-02/PCTN	01	2	
263.	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT-03/PCTN	01	2	
264.	Thực hiện việc giải trình	QT-04/PCTN	01	2	

(Tổng cộng có 49 lĩnh vực, với 264 thủ tục hành chính)

